

Thủ tướng CP.

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

TRƯỞNG PHÒNG CHÍNH PHỦ

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Ngày: ... 05/6 ...

Ánh chuyển: ... TT.T. ...

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
<b>ĐẾN</b>	Giờ: ... C ...
	Ngày: ... 05/6 ...

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực Nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập

và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Công ty chứng khoán (CTCK) thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Công ty chứng khoán.

## **Điều 3. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Công ty chứng khoán**

1. Công ty chứng khoán tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể của Thông tư hướng dẫn kế toán này.

2. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3. Thông tư này quy định những đặc thù áp dụng trong công tác kế toán đối với Công ty chứng khoán. Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

# **CHƯƠNG II HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

## **Mục 1 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

### **Điều 4. Nguyên tắc chung**

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Chế độ này.

#### **Điều 5. Lập chứng từ kế toán**

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Công ty chứng khoán đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập một lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

2. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lòng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

3. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

#### **Điều 6. Ký chứng từ kế toán**

1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

2. Chữ ký của người đứng đầu của Công ty chứng khoán (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại Ngân hàng thương mại. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

3. Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của người đứng đầu Công ty chứng khoán. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

4. Các Công ty chứng khoán phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được uỷ quyền) liên quan đến hoạt động của Công ty chứng khoán. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

5. Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

6. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán, quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Công ty chứng khoán.

#### **Điều 7. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Công ty chứng khoán được quy định như sau:**

1. Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty chứng khoán lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Công ty chứng khoán. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty chứng khoán thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán ký duyệt;

- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết Hội đồng quản trị theo phân cấp phải từ chối thực hiện (không thanh toán,...) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty chứng khoán biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

### **Điều 8. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt**

1. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,...

2. Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

#### **Điều 9. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán**

1. Tất cả các Công ty chứng khoán đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Công ty chứng khoán không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

2. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

3. Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Công ty chứng khoán có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Thông tư này và quy định của Luật Kế toán.

#### **Điều 10. Sử dụng chứng từ điện tử và lưu trữ**

1. Các Công ty chứng khoán có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

2. Công ty chứng khoán lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán**

1. Chứng từ kế toán chủ yếu áp dụng đối với Công ty chứng khoán thực hiện theo danh mục và mẫu quy định tại Phụ lục số 01.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn cụ thể về hệ thống chứng từ nghiệp vụ áp dụng đối với Công ty chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

**Mục 2**  
**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**  
**ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

**Điều 12. Quy định về Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán**

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hệ thống tài khoản kế toán của Công ty chứng khoán bao gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3, tài khoản cấp 4 trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định trong Thông tư này.

3. Các Công ty chứng khoán căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán này để vận dụng và chi tiết hoá hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng loại hoạt động của đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

4. Trường hợp Công ty chứng khoán cần bổ sung tài khoản hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2, cấp 3 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

5. Theo yêu cầu quản lý, Công ty chứng khoán có thể mở thêm các tài khoản từ cấp 4 trở lên mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

6. Danh mục Hệ thống tài khoản áp dụng cho Công ty chứng khoán và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán quy định tại Phụ lục số 02.

**Mục 3**  
**CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN**

**Điều 13. Quy định chung**

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Thông tư này.

#### **Điều 14. Các loại sổ kế toán**

1. Mỗi Công ty chứng khoán chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

- Sổ kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

2. Công ty chứng khoán phải tuân thủ về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; các quy định đối với các loại sổ kế toán chi tiết mang tính hướng dẫn.

3. Sổ kế toán tổng hợp.

3.1. Sổ Nhật ký.

a. Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Công ty chứng khoán (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt.

b. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Sổ tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

### 3.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

Sổ Nhật ký đặc biệt gồm các sổ Nhật ký mua hàng, Sổ Nhật ký bán hàng, Sổ Nhật ký Thu tiền mặt, Thu tiền gửi ngân hàng; Sổ Nhật ký Chi tiền mặt, Chi tiền gửi ngân hàng. Các Nhật ký đặc biệt này được mở và dùng để ghi chép các nghiệp vụ quy định riêng cho từng loại sổ Nhật ký này, như: Sổ Nhật ký mua hàng được sử dụng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng nhưng chưa thanh toán tiền phát sinh trong kỳ kế toán.

### 3.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chứng khoán. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

## 4. Sổ kế toán chi tiết

a. Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

b. Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Công ty chứng khoán căn cứ vào quy định của Thông tư này về sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Công ty chứng khoán để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

### **Điều 15. Hệ thống sổ kế toán**

1. Mỗi Công ty chứng khoán chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm.

2. Công ty chứng khoán căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Công ty chứng khoán và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

### **Điều 16. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán**

1. Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

2. Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được Kế toán trưởng ký xác nhận.

### **Điều 17. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán.**

1. Công ty chứng khoán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

2. Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán và quy định của Hình thức Nhật ký chung. Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

3. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Công ty chứng khoán được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp với Hình thức Nhật ký chung. Hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty chứng khoán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

b. Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này.

c. Công ty chứng khoán phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Công ty chứng khoán .

## **Điều 18. Mở và ghi sổ kế toán**

### **1. Mở sổ kế toán**

a. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Công ty chứng khoán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và Kế toán trưởng của Công ty chứng khoán có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán.

b. Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

c. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

- Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi rõ tên Công ty chứng khoán, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Công ty chứng khoán, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác.

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

- Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Công ty chứng khoán, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được (Tổng) Giám đốc Công ty chứng khoán hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

## 2. Ghi sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

## 3. Khoá sổ kế toán

Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19. Sửa chữa sổ kế toán**

1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xoá làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

#### a. Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xoá bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xoá bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Công ty chứng khoán bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

#### b. Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;

- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”;

- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một “Chứng từ ghi số đính chính” do Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

#### c. Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập “Chứng từ ghi số bổ sung” để ghi bổ sung bằng mức thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

### 2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán:

a. Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

b. Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

c. Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi số âm” hoặc “Phương pháp ghi bổ sung”.

3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm

trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

#### **Điều 20. Điều chỉnh sổ kế toán**

Trường hợp Công ty chứng khoán phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” thì kế toán của Công ty chứng khoán phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

#### **Điều 21. Hình thức sổ kế toán**

1. Công ty chứng khoán được áp dụng hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

2. Công ty chứng khoán căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho hoạt động kinh doanh của Công ty chứng khoán và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán được quy định áp dụng đối với hoạt động Công ty chứng khoán, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

3. Trường hợp áp dụng hình thức Nhật ký chung bằng chương trình phần mềm kế toán, Công ty chứng khoán phải tôn trọng nguyên tắc, quy trình mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán theo hình thức kế toán này để ghi nhận các loại giao dịch phát sinh thực tế. Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình ghi sổ kế toán tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán hiện hành. Quy định về phân cấp ghi sổ kế toán, kiểm soát, phê duyệt các giao dịch được ghi sổ, kết chuyển, tổng hợp số liệu để lập và trình bày Báo cáo tài chính và các Báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật chứng khoán, các pháp luật khác có liên quan hiện hành và các quy định của Công ty chứng khoán.

## **Điều 22. Hình thức kế toán Nhật ký chung**

### **1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung**

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

b. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

### **2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Phụ lục số 03A)**

a. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (Nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm: Nhật ký mua hàng, bán hàng, thu, chi tiền mặt, thu, chi tiền gửi ngân hàng.

b. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo

cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

3. Công ty chứng khoán mở các sổ kế toán chi tiết theo dõi các tài khoản cấp 1, 2, 3, 4,... phù hợp với hệ thống danh mục tài khoản kế toán áp dụng tại CTCK theo quy định của Thông tư hướng dẫn kế toán này đáp ứng việc lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành và các báo cáo kế toán khác theo yêu cầu của đơn vị.

4. Công ty chứng khoán phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Công ty chứng khoán.

5. Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Công ty chứng khoán phải tuân theo qui định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Kế toán và các quy định cụ thể của Chế độ kế toán này.

6. Danh mục hệ thống sổ kế toán và các mẫu sổ kế toán chủ yếu áp dụng cho Công ty chứng khoán quy định tại Phụ lục số 03B.

#### Mục 4

### HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Điều 23. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

1. Danh mục Báo cáo tài chính riêng áp dụng đối với Công ty chứng khoán

STT	Danh mục Báo cáo tài chính riêng	Ký hiệu
<b>I</b>	<b>Báo cáo tài chính riêng năm</b>	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	Mẫu số B 01 - CTCK
02	Báo cáo tình hình tài chính riêng	Mẫu số B 02 - CTCK
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	Mẫu số B 03 (a,b) - CTCK
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	Mẫu số B 04 - CTCK
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	Mẫu số B 05 - CTCK
<b>II</b>	<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bán niên</b>	

	<b>(dạng đầy đủ)</b>	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 01g - CTCK
02	Báo cáo tình hình tài chính riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 02g - CTCK
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 03 (a,b)g - CTCK
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 04g - CTCK
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 05g - CTCK

2. Danh mục Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng đối với Công ty chứng khoán

STT	Danh mục Báo cáo tài chính hợp nhất	Ký hiệu
<b>I</b>	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất năm</b>	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất năm	Mẫu số B 01 - CTCK/HN
02	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm	Mẫu số B 02 - CTCK/HN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm	Mẫu số B 03 (a,b) - CTCK/HN
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất năm	Mẫu số B 04 - CTCK/HN
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm	Mẫu số B 05 - CTCK/HN
<b>II</b>	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)</b>	
01	Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 01g - CTCK/HN
02	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 02g - CTCK/HN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 03 (a,b)g - CTCK/HN
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B 04g - CTCK/HN

	hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	
05	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Bán niên, giữa niên độ)	Mẫu số B 05g - CTCK/HN

**Điều 24 . Thời hạn và nơi nhận, nộp Báo cáo tài chính**

1. Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán báo cáo tài chính riêng (hợp nhất đối với trường hợp CTCK phải lập báo cáo tài chính hợp nhất), bao gồm:

- Báo cáo thu nhập toàn diện.
- Báo cáo tình hình tài chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính:

- Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).
- Cơ quan Thuế.
- Cơ quan Thống kê.
- Cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính: Theo quy định của pháp luật về kế toán và chứng khoán.

4. Đối với Báo cáo tài chính bán niên (riêng và hợp nhất) và Báo cáo tài chính năm (riêng và hợp nhất) của Công ty chứng khoán mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm Báo cáo kiểm toán độc lập khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

5. Mẫu biểu Báo cáo tài chính và nội dung, phương pháp lập Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty chứng khoán quy định tại Phụ lục số 04.

**CHƯƠNG III**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 25. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

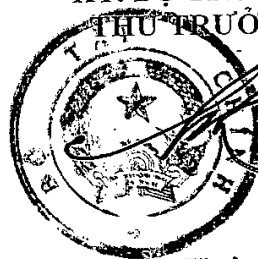
**Điều 26. Tổ chức thực hiện**

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty chứng khoán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CDKT. (120b)

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



**Trần Xuân Hà**

1000

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC CHỨNG TỪ VÀ MỘT SỐ MẪU**  
**CHỨNG TỪ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Danh mục chứng từ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT		Ghi chú
			BB (*)	HD (**)	
<b>A. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY</b>					
<b>I. Tiền tệ</b>					
1	Phiếu thu	01-TT	x		
2	Phiếu chi	02-TT	x		
3	Bảng kê thu hoặc chi tiền	03-TT			
4	Giấy đề nghị thanh toán	04-TT		x	
5	Giấy đề nghị tạm ứng	05-TT		x	
6	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	06-TT		x	
7	Giấy đề nghị tạm ứng trước tiền bán tài sản tài chính và cam kết hoàn trả	07-TT		x	
8	Giấy đề nghị rút tiền hoặc chuyển khoản của nhà đầu tư	08-TT		x	
9	Biên bản kiểm kê Quỹ (Dùng cho VND)	09a-TT		x	
10	Biên bản kiểm kê Quỹ (Dùng cho ngoại tệ)	09b-TT		x	
<b>II. Lao động tiền lương</b>					
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x	
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x	
3	Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương	02a-LĐTL		x	
4	Bảng phân bổ lương phòng	02b-LĐTL		x	
5	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x	
6	Giấy đi đường	04-LĐTL		x	
7	Giấy đề nghị thanh toán công tác phí	05-LĐTL		x	
8	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x	
9	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x	
10	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x	

11	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x	
12	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x	
13	Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp	11-LĐTL		x	
14	Danh sách người lao động đề nghị hưởng chế độ BHXH	12-LĐTL		x	
15	Bảng kê tính thuế TNCN	13-LĐTL		x	
16	Bảng tổng hợp tiền ăn ca	14-LĐTL		x	
17	Bảng tính hoa hồng môi giới cho nhân viên	15-LĐTL		x	
	<b>III. Hàng tồn kho</b>				
1	Phiếu nhập kho vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	01-VT		x	
2	Phiếu xuất kho vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	02-VT		x	
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	03-VT		x	
4	Phiếu nhập kho tài sản tài chính	04-VT		x	
5	Phiếu xuất kho các tài sản tài chính	05-VT		x	
6	Phiếu nhập kho tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	06-VT			
7	Phiếu xuất kho các tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	07-VT		x	
8	Biên bản kiểm kê vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	08-VT		x	
9	Biên bản kiểm kê tài sản tài chính	09-VT		x	
10	Bảng phân bổ vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	10-VT		x	
11	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua, bán chứng khoán	11-VT		x	
12	Danh sách người sở hữu đề nghị lưu ký chứng khoán	12-VT		x	
13	Xác nhận gửi chứng khoán lưu ký	13-VT		x	
14	Xác nhận rút chứng khoán lưu ký	14-VT		x	
15	Xác nhận số dư chứng khoán lưu ký	15-VT		x	
16	Đơn đề nghị giải tòa chứng khoán mua ký quỹ	16-VT		x	

17	Phiếu gửi chứng khoán giao dịch	17-VT		x	
18	Giấy đề nghị rút chứng khoán	18-VT		x	
19	Giấy hẹn giao chứng khoán	19-VT		x	
20	Danh sách người sở hữu đề nghị rút/hủy chứng khoán	20-VT		x	
21	Giấy đề nghị tất toán tài khoản	21-VT		x	
22	Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng)	22a-VT		x	
23	Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Thành viên chuyển nhượng)	22b-VT			
24	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán	23a-VT		x	
25	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (theo yêu cầu người sở hữu chứng khoán)	23b-VT		x	
26	Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (tất toán tài khoản)	23c-VT		x	
27	Yêu cầu chuyển khoản cầm cố chứng khoán	24-VT		x	
28	Giấy đề nghị cầm cố chứng khoán	25-VT		x	
29	Bảng kê chứng khoán cầm cố	26-VT		x	
30	Yêu cầu giải tỏa chứng khoán cầm cố	27-VT		x	
31	Bảng kê chứng khoán giải tỏa cầm cố	28-VT		x	
	<b>IV. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư</b>				
1	Biên bản giao nhận TSCĐ, BĐSĐT	01-TS		x	
2	Biên bản thanh lý TSCĐ, BĐSĐT	02-TS		x	
3	Biên bản bàn giao TSCĐ, BĐSĐT sửa chữa lớn hoàn thành	03-TS		x	
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT	04-TS		x	
5	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	05-TS		x	
6	Biên bản kiểm kê TSCĐ, BĐSĐT	06-TS		x	
	<b>V. Các bảng phân bổ, bảng</b>				

	<b>tổng hợp</b>				
1	Bảng tổng hợp thanh toán bù trừ mua bán tài sản tài chính	01-CTCK		x	
2	Bảng tổng hợp đăng ký quyền mua	02-CTCK		x	
3	Bảng tổng hợp giao dịch chứng khoán lô lẻ	03-CTCK		x	
4	Bảng tính giá vốn giá trị tài sản tài chính	04-CTCK		x	
5	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu, cổ tức, tiền lãi các loại TSTC	05-CTCK		x	
6	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, các loại TSTC	06-CTCK		x	
7	Bảng kê lãi dự thu các khoản đầu tư trái phiếu	07-CTCK		x	
8	Bảng kê dự thu từ hoạt động tiền gửi	08-CTCK		x	
9	Bảng phân bổ lãi tiền gửi cho khách hàng/nhà đầu tư	09-CTCK		x	
10	Bảng tổng hợp cho vay ký quỹ với khách hàng	10-CTCK		x	
11	Bảng chi tiết khách hàng vay Margin	11-CTCK		x	
12	Bảng chi tiết khách hàng ứng trước, hoàn trả tiền bán tài sản tài chính	12-CTCK		x	
13	Bảng phân bổ phí trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch thanh toán, lưu ký	13-CTCK		x	
14	Bảng tính trích trước chi phí dịch vụ phải trả của CTCK	14-CTCK		x	
15	Bảng phân bổ lợi nhuận cho cổ đông/thành viên góp vốn	15-CTCK		x	
16	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính	16-CTCK		x	
17	Bảng tính suy giảm giá trị các tài sản tài chính	17-CTCK		x	
18	Bảng kê dự chi cho hoạt động vay	18-CTCK		x	
19	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	19-CTCK		x	
20	Bảng lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	20-CTCK		x	
21	Bảng lập dự phòng phải thu khó	21-CTCK		x	

	đòi				
22	Bảng phân bổ chi phí trả trước	22-CTCK		x	
23	Bảng phân bổ cổ tức/trái tức/quyền khác cho nhà đầu tư	23-CTCK		x	
24	Bảng tổng hợp thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư tài sản tài chính của Nhà đầu tư cho CTCK	24-CTCK		x	
25	Phiếu kê toán	25-CTCK		x	
26	Phiếu yêu cầu chuyển khoản tiền/chứng khoán	26-CTCK		x	
27	Danh sách khách hàng mở tài khoản	27-CTCK		x	
<b>B. CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC</b> Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan					
<b>I. Tiền gửi ngân hàng</b>					
1	Giấy báo Nợ	01-TGNH		x	
2	Giấy báo Có	02-TGNH		x	
3	Ủy nhiệm chi	03-TGNH		x	
4	Séc	04-TGNH		x	
5	Giấy nộp tiền gửi ngân hàng	05-TGNH		x	
6	Giấy rút tiền gửi ngân hàng	06-TGNH		x	
7	Giấy nộp tiền vào tài khoản nhà đầu tư	07-TGNH		x	
8	Giấy rút tiền từ tài khoản nhà đầu tư	08-TGNH		x	
9	Giấy yêu cầu chuyển khoản của Nhà đầu tư	09-TGNH		x	
<b>II. Bảo hiểm xã hội</b>					
1	Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH	C65-HD		x	
2	Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau được duyệt	C66b-HD		x	<i>Theo quy định của pháp luật hiện hành</i>
<b>III. Bán hàng</b>					
1	Hoá đơn Giá trị gia tăng (Do CQ Thuế phát hành)	01GTKT3/001	x		<i>Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành</i>
2	Hóa đơn bán hàng thông thường (Do CQ Thuế phát hành)	02GTTT3/001	x		

3	Thông báo phát hành Hóa đơn	TB01/AC	x		
4	Thông báo kết quả hủy Hóa đơn	TB03/AC	x		
	<b>IV. Chứng từ khác</b>				
1	Hợp đồng kinh tế mua, bán Chứng khoán			x	
2	Thanh lý hợp đồng mua bán chứng khoán			x	
3	Hợp đồng môi giới mua, bán chứng khoán			x	
4	Biên bản thanh lý hợp đồng môi giới mua, bán chứng khoán			x	
5	Hợp đồng TGNH			x	
6	Hợp đồng mua bán chứng khoán lô lẻ			x	
7	Hợp đồng kinh tế			x	
8	Hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)			x	
9	Hợp đồng ứng trước tiền bán tài sản tài chính của khách hàng			x	
10	Hợp đồng quản lý cổ đông			x	
11	Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng quản lý cổ đông			x	
12	Giấy biên nhận			x	
13	Biên bản xác nhận công nợ giữa CTCK và khách hàng hoặc nhà cung cấp			x	
14	Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn			x	
15	Biên bản thanh lý hợp đồng tư vấn			x	
16	Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ lưu ký/ lưu ký bổ sung chứng khoán			x	
17	Biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ hỗ trợ lưu ký/ lưu ký bổ sung chứng khoán			x	
18	Hợp đồng hỗ trợ đăng ký giao dịch chứng khoán			x	
19	Biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ đăng ký giao dịch chứng khoán			x	

## 2. Một số mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán

Dưới đây chỉ hướng dẫn những mẫu chứng từ áp dụng riêng cho CTCK

CTCK: .....

**Mẫu số 05 - TT**

Địa chỉ: .....

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số : .....

### GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi:.....

Tên tôi là:.....

Đơn vị, bộ phận:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(Viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

Phương thức thanh toán	Tiền mặt: <input type="checkbox"/>	Séc: <input type="checkbox"/>	Ngân hàng/Bưu điện: <input type="checkbox"/>
Thông tin người nhận tiền:			

### PHÊ DUYỆT TẠM ỨNG

....., ngày ... tháng ... năm ...

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

TẠM ỨNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN

TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số 07 - TT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ  
TẠM ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH  
VÀ CAM KẾT HOÀN TRẢ**

Kính gửi:	
Họ và tên người đề nghị ứng trước tiền bán tài sản tài chính:	
Điện thoại:	
Số CMND/Số hộ chiếu:	
Nơi cấp:	Ngày cấp:
Số tài khoản Chứng khoán:	
Số tiền đề nghị tạm ứng:	
Số tiền đề nghị ứng trước tiền bán tài sản tài chính:	...Đồng
Số tiền bằng chữ:	...Đồng
Ngày nhận tiền ứng trước:	
Phí phải thanh toán% (% ngày):	...Đồng
Thuế GTGT phải nộp:	...Đồng
Số tiền thực nhận:	...Đồng

Tôi xin cam kết hoàn trả khoản tiền ứng trước tiền bán tài sản tài chính và các loại phí theo quy định của Công ty ..... và đồng ý để Công ty ..... được chủ động trích tiền từ tài khoản tiền gửi giao dịch của tôi thanh toán tiền đã ứng trước tiền bán tài sản tài chính bao gồm cả phí phải trả ngay sau khi nhận được tiền bán tài sản tài chính. Nếu các giao dịch có liên quan đến tiền bán tài sản tài chính đã được ứng trước tiền bán bị hủy vì bất cứ lý do gì thì tiền ứng trước tiền bán tài sản tài chính bao gồm cả tiền phí của Công ty ..... sẽ được coi là khoản nợ của tôi và tôi xin cam kết sẽ hoàn trả ngay sau khi nhận được thông báo của Công ty ..... Công ty..... được quyền bán bất kỳ tài sản tài chính nào có trên tài khoản của tôi để thu hồi các khoản nợ nêu trên và tôi có trách nhiệm tiếp tục trả nợ nếu tiền bán tài sản tài chính đã ứng trước tiền bán không đủ thanh toán cho các khoản nợ.

**CHỮ KÝ  
CỦA  
KHÁCH  
HÀNG**

(Ký, họ  
tên)

**NHÂN VIÊN  
GIAO DỊCH**

(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG  
BỘ PHẬN  
GIAO  
DỊCH**

(Ký, họ tên)

**KẾ  
TOÁN  
TRƯỞNG**

(Ký, họ  
tên)

....., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Số:.....

**Mẫu số 08 - TT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**RÚT TIỀN HOẶC CHUYỂN KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**  
(Dùng cho Nhà đầu tư)

Họ và tên Người rút tiền/chuyển khoản:.....Số  
CMT:.....  
Tên Chủ tài khoản:.....Số tài khoản chứng khoán:.....  
Tại đơn vị, Chi nhánh:.....  
Số tiền đề nghị rút/chuyển khoản:.....  
(Bằng chữ:.....)  
Nội dung rút tiền/chuyển khoản:.....  
.....  
Người thụ hưởng:.....Số CMT:.....  
.....  
Số tài khoản của người thụ hưởng:..... Tại ngân hàng:.....

....., ngày...tháng...năm...  
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

<b>NGƯỜI ĐỀ NGHỊ</b>	<b>NHÂN VIÊN GIAO DỊCH</b>	<b>TRƯỞNG BỘ PHẬN GIAO DỊCH</b>	<b>KẾ TOÁN TRƯỞNG</b>	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Số:.....

**Mẫu số 09a - TT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ**  
(Dùng cho VND)

Hôm nay, vào..... giờ.....ngày.....tháng..... năm .....

Tại địa điểm kiểm kê:.....

Chúng tôi gồm:

Ông/Bà:.....đại diện Phòng Kế toán.

Ông/Bà:.....đại diện Thủ quỹ.

Ông/Bà:.....đại diện Hội đồng (Ban) kiểm kê.

Cùng tiến hành kiểm kê Quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng ( tờ )	Mệnh giá	Số tiền
A	B	1		2
I	Số dư theo Sổ quỹ tiền mặt:	x		.....
II	Số kiểm kê thực tế (chi tiết theo từng loại mệnh giá):	x		.....
1	Trong đó: - Loại	.....		.....
2	- Loại	.....		.....
3	- Loại	.....		.....
4	- Loại	.....		.....
5	- ...	.....		.....
III	<b>Chênh lệch (III = I – II):</b>	x		.....

- Lý do:

. Thừa: .....

. Thiếu: .....

- Kết luận sau khi kiểm kê Quỹ tiền mặt:.....

**THỦ QUỸ**

(Ký, họ tên)

**ĐẠI DIỆN PHÒNG  
KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG (BAN)  
KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**

(Ký, họ tên)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Số:.....

Mẫu số 09b - TT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ)

Hôm nay, vào .....giờ .....ngày .....tháng .....năm .....

Tại địa điểm kiểm kê:.....

Chúng tôi gồm:

Ông/Bà:.....đại diện Phòng Kế toán.

Ông/Bà:.....đại diện Thủ quỹ.

Ông/Bà:.....đại diện Hội đồng (Ban) kiểm kê.

Cùng tiến hành kiểm kê Quỹ ngoại tệ kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Mệnh giá hoặc giá theo đơn vị đo lường	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá hối đoái quy đổi	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo Sổ quỹ tiền mặt	x	x	.....	.....	.....	.....
II	Số kiểm kê thực tế (*)	x	x	.....	.....	.....	.....
1	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
2	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
3	- ...	.....	.....	.....	.....	.....	.....
III	Chênh lệch (III = I - II)	x	x	.....	.....	.....	.....

- Lý do :

. Thừa: .....

. Thiếu: .....

- Kết luận sau khi kiểm kê Quỹ tiền mặt: .....

THỦ QUỸ

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN PHÒNG  
KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG (BAN)  
KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT

(Ký, họ tên)

CTCK: .....

Mẫu số 02a - LĐTL  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: .....

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Ngày ....tháng....năm....

STT	Mã nhân viên	Mã số Thuế TNCN	Họ và tên	Mức lương góp theo HĐLĐ								Thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân			
				Tổng lương cố định	Phụ cấp công tác	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ăn trưa không chịu thuế	Phụ cấp trang phục không chịu thuế	Số ngày công không tính công	Tổng lương chịu thuế	Tổng lương không chịu thuế	Lương ngoài giờ chịu thuế TNCN	Lương doanh số chịu thuế TNCN	Thưởng thâm niên 5 năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16





CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số 02b - LĐTL**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG PHÒNG**  
*Ngày...tháng...năm*

Căn cứ tờ trình Tổng (Giám) đốc v/v: Phê duyệt Quỹ lương tháng .../... của các Đơn vị tại Công ty....đã được phê duyệt ngày.....

Phòng..... có Tổng Quỹ lương tháng.../... đã được phê duyệt là .....đồng và được phân bổ chi các cán bộ trong Phòng cụ thể như sau:

STT	Tên nhân viên	Lương tối thiểu tháng...	Lương kinh doanh tháng...	Tổng được lĩnh tháng....
A	B	1	2	3
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
	....			
	<b>Tổng</b>			

..., ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI LẬP**

*(Ký, họ tên)*

**TRƯỞNG PHÒNG**

*(Ký, họ tên)*



CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số 05 - LĐTL**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CÔNG TÁC PHÍ

Họ và tên người thanh toán:.....  
Bộ phận:.....

### I. Nội dung thanh toán:

1. Tiền tàu xe:.....  
2. Tiền lưu trú:.....  
3. Tiền công tác phí:.....  
.....  
Tổng cộng: (Mục 1+2+3).....  
Bằng chữ:.....  
Kèm theo chứng từ gốc:.....

### II. Phần thanh toán

1. Số đã tạm ứng:.....  
2. Số đề nghị thanh toán:.....  
3. Số thanh toán lần này (3=2-1) mục  
II:.....  
4. Số hoàn tạm ứng lần này (4=1-2) mục  
II:.....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG BỘ  
PHẬN**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN  
TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Phê duyệt**  
..., ngày... tháng... năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số 10 – LĐTL  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG**

Ngày...tháng.... năm...

Đơn vị tính: .....

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế		Kinh phí công đoàn				Số được để lại chi tại đơn vị	Bảo hiểm thất nghiệp		
			Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Số phải nộp công đoàn cấp trên					
			Tính vào chi phí	Trừ vào lương	Tính vào chi phí	Trừ vào lương	Tổng số	Tính vào chi phí	Trừ vào lương	Tổng số	Số phải nộp công đoàn cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Bộ phận													
1	Cá nhân													
2	Cá nhân													
II	Bộ phận													
1	Cá nhân													
2	Cá nhân													
III	.....													
	<b>Cộng</b>													

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG

NHÂN SỰ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

.....ngày.... tháng...năm...

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số II – LĐTL**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN**  
 Ngày...tháng...năm...

STT	Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 – Phải trả người lao động				TK 332 -- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng Có TK 332		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	TK 632 – Lỗ và chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh										
2	TK 633 – Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ										
4	TK 641 - Chi phí bán hàng										
5	TK 642 – Chi phí quản lý CTCK										
6	TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang										
7	TK 334 – Phải trả người lao động										
8	TK 332 – Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên										
	<b>Cộng</b>										

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 12 – LĐTL  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI**  
Ngày...tháng...năm....

STT	Họ và tên	Số số BHXH	Điều kiện tính hưởng	Tiền lương tính hưởng BHXH	Thời gian đóng BHXH	Số đơn vị đề nghị			Ghi chú	
						Số ngày nghỉ		Số tiền		
						Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	E	
	Cộng									

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG NHÂN SỰ**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

...., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 13 – LĐTL**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**  
 Ngày...tháng...năm....

STT	Họ và tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập không chịu thuế TNCN				Thu nhập chịu thuế TNCN				Thu nhập tính thuế TNCN	Số thuế TNCN tạm phải nộp
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Giảm trừ		
				Phụ cấp	Trợ cấp (BHXH, BHYT)	Tổng số	Lương	Thưởng	Khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Cộng</b>											

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG NHÂN SỰ**  
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

...., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIAM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 14 – LĐTL  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN ĂN CA**  
Ngày...tháng...năm ....

STT	Phòng	Ngày công	Ăn ca		
			Số ngày làm việc thực tế	Tiền ăn ca trong hạn mức	Tiền ăn ca ngoài hạn mức
1	2	3	4	5	6
	Cán bộ quản lý				
1	Nguyễn Văn A				
2	....				
	Cộng				
	Phòng Hành chính – Tổng hợp				
3	Nguyễn Văn B				
4	....				
	Cộng				
					7=5+6

	Phòng Kế toán								
5	Nguyễn Văn C								
6	...								
	Tổng cộng								

..., ngày...tháng...năm

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG BỘ PHẬN NHÂN SỰ**

(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 15 - LĐTL**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH HOA HỒNG MÔI GIỚI CHO NHÂN VIÊN**

Ngày... tháng... năm...

STT	Đối tượng nhận hoa hồng môi giới	Mã nhân viên môi giới	Chứng minh nhân dân	Bậc nhân viên môi giới	Chức danh	Cơ sở tính hoa hồng môi giới			Tỉ lệ hoa hồng môi giới được khách hàng chấp nhận (tính cho KLGD cho khách hàng)	Tỉ lệ hoa hồng theo quy định của Công ty (tính cho KLGD của Công ty)	Hoa hồng môi giới được nhận			Ghi chú
						Tổng giá trị giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch của Công ty	Giá trị giao dịch của khách hàng của nhân viên Công ty			Trên khối lượng giao dịch của khách hàng	Trên khối lượng giao dịch của công ty	Tổng số hoa hồng được hưởng	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6= 2*4	7= 3*4	8= 5+6	G
1	Nhân viên A													
2	Nhân viên B													

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

.....  
 ngày.....tháng.....năm.....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: .....

**PHIẾU NHẬP KHO**  
**VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Ngày...tháng...năm .....

Nợ .....

Có .....

- Họ và tên người giao: .....

- Theo ..... số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....

Nhập tại kho: ..... địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	<b>Cộng</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

..., ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI LẬP**

**NGƯỜI GIAO**

**KÊ TOÁN  
TRƯỞNG**

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CTCK:

Địa chỉ:.....

Số:.....

Mẫu số 03 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM  
VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Ngày....tháng....năm.....

- Căn cứ.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban.

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên.

- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên.

Đã kiểm nghiệm các loại:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	I	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.....

.....

**ĐẠI DIỆN KỸ THUẬT**

(Ký, họ tên)

**THỦ KHO**

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

**TRƯỞNG BAN**

(Ký, họ tên)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Số: .....

**Mẫu số 04 - VT**

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU NHẬP KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày.....tháng.....năm.....

Theo Phiếu khớp lệnh:.....

Hợp đồng:.....

Xác nhận thanh toán:.....

Xác nhận chuyển quyền sở hữu:.....

Đơn vị, bộ phận:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Mệnh giá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3= 1*2	D
1	Cổ phiếu niêm yết	ACB					
	Cộng	x	x		x		x

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

.....  
ngày...tháng...năm...  
(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 05 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: .....

**PHIẾU XUẤT KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên người xuất Quỹ:.....  
Đơn vị, bộ phận:.....  
Lý do nhập Quỹ:.....  
Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Mệnh giá	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	4= 1*2	D
1	Cổ phiếu niêm yết	ACB					
	<b>Cộng</b>	x	x	x	x		x

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 06 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: .....

**PHIẾU NHẬP KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

(Là chứng chỉ vật chất)  
Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên người nhập Quỹ:.....  
Đơn vị, bộ phận:.....  
Lý do nhập Quỹ:.....  
Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Số lượng TSTC nhập kho		Mệnh giá (VND)	Tổng mệnh giá (VND)	Ghi chú
			Seri/Mã cổ đông	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4= 3*2	D
1	ACB						
	Cộng	x	x	x	x		x

**NGƯỜI NHẬN HÀNG**  
(Ký, họ tên)

**THỦ KHO**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

...,ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 07 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU XUẤT KHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

(Là chứng chỉ vật chất)

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên người xuất Quỹ:.....  
Đơn vị, bộ phận:.....  
Lý do nhập Quỹ:.....  
Nhập tại Quỹ:.....

STT	Tên Tài sản tài chính	Mã Chứng khoán	Số lượng TSTC xuất kho		Mệnh giá (VND)	Tổng mệnh giá (VND)	Ghi chú
			Seri/Mã cổ đông	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4= 3*2	D
i	ACB						
	<b>Cộng</b>	x	x	x	x		x

**NGƯỜI NHẬN HÀNG**  
(Ký, họ tên)

**THỦ KHO**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

.....,ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)

CTCK:.....  
 Địa chỉ:.....

Mẫu số 09 - VT  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 (Dùng cho kiểm kê chứng chỉ vật chất và chứng chỉ ghi sổ)

- Thời điểm kiểm kê .....giờ .....ngày.. ..tháng .....năm.....
- Ban kiểm kê gồm :  
 - Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:..... Trưởng ban.  
 - Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:.....Ủy viên.  
 - Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:.....Ủy viên.
- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

STT	Loại TSTC, tên TSTC	Mã TTC	Seri/Mã cổ đông	Mệnh giá	Theo số kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa	Thiếu	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	FVTPL											
1	Có phiếu											
II	HTM											
III	AFS											
	<b>Cộng</b>	<b>X</b>		<b>X</b>	<b>X</b>		<b>X</b>		<b>X</b>		<b>X</b>	

THỦ KHO/NGƯỜI ĐÓI CHIẾU (Ký, họ tên)      TRƯỞNG BỘ PHẬN (Ký, họ tên)      KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên)      NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM KIỂM KÊ (Ký, họ tên, đóng dấu)      ...., ngày...tháng...năm...

CTCK:  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 10 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**  
Ngày.....tháng.....năm.....

STT	Ghi Có các TK			
	Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152	Tài khoản 153	Tài khoản 242
A	B	1	2	3
1	TK 633 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			
2	TK 641 - Chi phí bán hàng			
3	TK 642 - Chi phí quản lý CTCK			
4	TK 242 - Chi phí trả trước			
5	.....			
	<b>Cộng</b>			

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Chứng từ lưu ký của Nhà đầu tư

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 11 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### THÔNG BÁO KẾT QUẢ KHỚP LỆNH GIAO DỊCH MUA, BÁN CHỨNG KHOÁN

Kính gửi : .....

Tài khoản số : .....

Địa chỉ : .....

Fax : .....

CTCK.....trân trọng thông báo:

Theo thông báo kết quả của Sở Giao dịch Chứng khoán, lệnh của Quý khách hàng đã được thực hiện.

Chi tiết như sau:

- Ngày giao dịch:

- Ngày thanh toán:

Lệnh	Mã CK	Lệnh đặt		Lệnh được khớp		Giá trị (VNĐ)	Phí CK (%)	Phí TTGD (%)	Phí thực thu (VNĐ)
		Số lượng	Giá (VNĐ)	Số lượng	Giá (VNĐ)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
BÁN									
MUA									
Tổng cộng									

• **Phí thực thu = Phí CK + Phí TTGD**

Đề nghị Quý khách hàng kiểm tra lại các thông tin trên.

Nếu có điều gì chưa rõ xin liên hệ với Phòng Môi giới

CTCK.....trước 12 giờ ngày .....

Sau thời gian này kết quả giao dịch của Quý khách hàng mặc nhiên là chính xác.

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG**

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng....năm....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**CTCK:**  
**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số 12 - VT**  
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU ĐỀ NGHỊ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN**

Tên chứng khoán: .....  
Sàn giao dịch: .....  
Mệnh giá giao dịch: .....  
Địa điểm Lưu ký: .....  
Số chứng từ: .....

STT	Họ tên	Số tài khoản	Số ĐKNSH*	Ngày cấp số ĐKNSH*	Loại ĐKNSH**	Loại CK***	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1								
2								
	<b>Tổng cộng</b>							

**NGƯỜI LẬP**  
*(Ký, họ tên)*

**TRƯỞNG PHÒNG**  
*(Ký, họ tên)*

*..., ngày...tháng...năm....*  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

\*Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

\*\* Loại ĐKNSH (1) Chứng minh thư

(2) Trading code

(3) Giấy phép đăng ký kinh doanh

(4) Chứng thư khác

\*\*\* Loại chứng khoán (1) CK giao dịch tự do chuyển nhượng.  
(2) CK giao dịch hạn chế chuyển nhượng.  
(3) CK chờ thanh toán.  
(4) CK chờ về.

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 13 - VT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**XÁC NHẬN GỬI CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ**

Kính gửi : .....  
Địa chỉ : .....  
Fax : .....

CTCK..... xác nhận về việc ký gửi chứng khoán lưu ký của thành viên như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký và giao dịch nhập hệ thống.

Số : .....ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã Chứng khoán	TK ghi Nợ	Mệnh giá	Số lượng	Loại Chứng khoán	Giá trị (1000đ/USD)
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
<b>Tổng cộng</b>				<b>x</b>		<b>x</b>

**Ghi chú:**

- Chi tiết số lượng chứng khoán lưu ký của người sở hữu theo danh sách đính kèm.
- Chứng khoán lưu ký có điều kiện chỉ được phép giao dịch khi có sự chấp thuận của VSD bằng văn bản.
- Hiệu lực lưu ký:

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày. ...tháng....năm....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 14 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### XÁC NHẬN RÚT CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ

Kính gửi : .....  
Địa chỉ : .....  
Fax : .....

CTCK..... xác nhận về việc ký gửi chứng khoán lưu ký của thành viên như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký và giao dịch trên hệ thống.

Số :.....ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã Chứng khoán	TK ghi nợ	Mệnh giá	Số lượng	Loại Chứng khoán	Giá trị (1000đ/USD)
A	B	1	2	3	4	5
1						
<b>Tổng cộng</b>				<b>x</b>		<b>x</b>

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 15 - VT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**XÁC NHẬN SỐ DƯ CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ**  
Thời điểm xác nhận ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi : .....  
Địa chỉ : .....  
Fax : .....

CTCK..... xác nhận số dư chứng khoán trên tài khoản lưu ký như sau:

Căn cứ vào: Danh sách người sở hữu chứng khoán đề nghị lưu ký, rút chứng khoán lưu ký và giao dịch trên hệ thống.

Số :.....ngày:.....

Số đăng ký thành viên lưu ký:.....

Tài khoản lưu ký chứng khoán số:.....

STT	Mã CK	Số lượng chứng khoán lưu ký			
		Đầu kỳ	Gửi trong tháng	Rút trong tháng	Cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1					
<b>Tổng cộng</b>					

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 16 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI TỎA CHỨNG KHOÁN MUA KÝ QUỸ**

Kính gửi:.....  
Tên tôi là: .....  
CMND số:..... Cấp ngày:..... Tại:.....  
Địa chỉ:.....  
Số TKCK:.....

Căn cứ Tỷ lệ danh mục an toàn theo quy định của....., đề nghị Công ty giải tỏa phần chứng khoán tương ứng với giá trị chứng khoán được phép rút là:.....Cụ thể như sau:

STT	Mã CK	Tổ chức phát hành	Loại chứng khoán	Khối lượng	Giá trị thường ngày ...../...../.....	Tổng giá trị chứng khoán YC giải tỏa
A	B	C	D	E	F	G
01						
02						
<b>Tổng cộng</b>				<b>x</b>		<b>x</b>

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**NGƯỜI LÀM ĐƠN**  
(Ký, họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

CTCK:  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 17 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### PHIẾU GỬI CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH

Kính gửi:.....

Họ tên người gửi:.....  
Số ĐKNSH\*:.....do.....cấp ngày\*.....  
Địa chỉ:.....  
Số điện thoại:.....Fax.....  
Số tài khoản giao dịch:.....  
Người được uỷ quyền:.....  
Số CMND:.....do.....cấp ngày.....  
Đề nghị Công ty/Ngân hàng..... lưu ký số chứng khoán sau:  
- Tên chứng khoán:.....  
- Mã chứng khoán:.....  
- Mệnh giá:.....  
-

Số số/Giấy CNSHCK	Số lượng CK giao dịch		Số lượng CK chờ giao dịch		Tổng cộng
	Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	
A	B	C	D	E	F

..., ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI GỬI**  
(Chữ Ký, họ tên)

### PHẦN DÀNH CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

**ĐẠI DIỆN CTCK**

**KẾ TOÁN**

Ghi chú: \*Thông tin nhận điện tổ chức các nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK:

Địa chỉ:.....

Mẫu số 18 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ RÚT CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: (Tên TVLK).....

Họ tên người rút:.....

Số ĐKNSH\*:.....do.....cấp ngày\*.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax.....

Số tài khoản giao dịch:.....

Người được uỷ quyền:.....

Số CMND:.....do.....cấp ngày.....

Đề nghị Công ty/Ngân hàng..... rút số chứng khoán sau:

- Tên chứng khoán:.....
- Mã chứng khoán:.....
- Mệnh giá:.....

**I. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch:**

Số lượng chứng khoán			Ghi chú
Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	

**II. Chứng khoán đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch:**

Số lượng chứng khoán			Ghi chú
Tự do chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	

..., ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI RÚT**

(Chữ ký, họ tên)

Ghi chú: \* Thông tin nhận diện tổ chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

\* (I), (II) hoặc (I) và (II)

**CTCK:**  
**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số 19 - VT**  
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**GIẤY HẸN GIAO CHỨNG KHOÁN**

CTCK.....hẹn giao sổ chứng khoán trong bảng sau

cho:

Thành viên lưu ký:

Số đăng ký TVLK:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Vào ngày:

Tại:

STT	Tên CK	Mã CK	Số lượng			Ghi chú
			TVLK	Khách hàng	Cộng	
A	B	1	2	3	4	5

**NGƯỜI LẬP**  
*(Ký, họ tên)*

*..., ngày...tháng...năm...*  
**TRƯỞNG (PHÓ) PHÒNG**  
*(Ký, họ tên)*

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 20 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU ĐỀ NGHỊ RÚT/HỦY CHỨNG KHOÁN

Tên chứng khoán:.....  
Mã chứng khoán:.....  
Sản giao dịch:.....  
Mệnh giá giao dịch:.....  
Địa điểm lưu ký:.....  
Số chứng từ:.....

STT	Họ tên	Số Tài khoản	Số ĐKNSH *	Ngày cấp số ĐKSH*	Loại ĐKNSH **	Loại CK***	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>							

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

\*Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

\*\* Loại ĐKNSH (1) Chứng minh thư

(2) Trading code

(3) Giấy phép đăng ký kinh doanh

(4) Chứng thư khác

\*\*\* Loại chứng khoán

(1) CK phổ thông tự do chuyển nhượng.

(2) CK phổ thông hạn chế chuyển nhượng.

(3) CK đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.

(4) CK đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 21 - VT

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## GIẤY ĐỀ NGHỊ TẮT TOÁN TÀI KHOẢN

Kính gửi: CTCK/Ngân hàng.....

Họ tên khách hàng:

Số ĐKNSH:.....ngày cấp.....nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Là chủ tài khoản lưu ký chứng khoán như sau:

- Tài khoản tiền gửi

số.....tại.....

Số dư tiền mặt trên tài khoản:

- Tài khoản lưu ký số:

1.Số dư chứng khoán:

STT	Mã CK	Số lượng chứng khoán sở hữu				Tổng cộng	Ghi chú
		CK giao dịch		CK chờ giao dịch			
		Lưu ký thường	Lưu ký có điều kiện	Lưu ký thường	Lưu ký có điều kiện		

2.Các quyền phát sinh:

- Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng cổ phiếu được phân bổ	Cổ phiếu lẻ	Tiền quy đổi cổ phiếu lẻ	Ghi chú

- Quyền nhận cổ tức bằng tiền:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số tiền cổ tức trước thuế	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

- Quyền thưởng cổ phiếu:

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng cổ phiếu được phân bổ	Cổ phiếu lẻ	Tiền quy đổi cổ phiếu lẻ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	A	B

- Quyền mua

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực	Số lượng CK lưu ký tại	Số lượng quyền mua	Số lượng CK đã đặt mua	Ghi chú



CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 22a - VT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:.....

### 1. Bên chuyển nhượng quyền mua:

Họ tên:.....  
Số ĐKSH:            Ngày cấp:            Nơi cấp:  
Địa chỉ:.....  
Quốc tịch:.....  
Số tài khoản lưu ký:.....  
Nơi mở tài khoản lưu ký:.....  
Thông tin chuyển nhượng quyền mua như sau:.....

Tên chứng khoán	Mã CK	SL quyền mua sở hữu	SL quyền mua chuyển nhượng	SL quyền mua còn lại	Ghi chú

### 2. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua:

Họ tên:  
Số ĐKSH:            Ngày cấp:            Nơi cấp:  
Địa chỉ:  
Quốc tịch  
Số tài khoản lưu ký:  
Nơi mở tài khoản lưu ký:  
Kính đề nghị Thành viên xác nhận đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÊN CHUYỂN NHƯỢNG**  
(Ký, họ tên)

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA THÀNH VIÊN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG**  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(ký, họ tên và đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 22b - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

## GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

**1. Thành viên bên chuyển nhượng:**

Số đăng ký Thành viên:

Họ tên nhà đầu tư chuyển nhượng:

Số ĐKSH: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Số tài khoản lưu ký:

**2. Thành viên bên nhận chuyển nhượng:**

3. Số đăng ký Thành viên:

4. Họ tên nhà đầu tư nhận chuyển nhượng:

5. Số ĐKSH: Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Địa chỉ:

7. Quốc tịch:

8. Số tài khoản lưu ký:

Đề nghị Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chuyển nhượng quyền mua như sau:

Tên chứng khoán	Mã CK	SL quyền mua chuyển nhượng			Ghi chú
		Môi giới TN	Môi giới NN	Tự doanh	
A	B	1	2	3	4

....., ngày.....tháng.....năm.....

(TỔNG) GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam  
Ngày hiệu lực chuyển nhượng:

KIỂM SOÁT  
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG ĐKCK  
(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 23a - VT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:

Tên tôi là:

CMND:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Tài khoản

Đề nghị CTCK..... thực hiện chuyển khoản số lượng chứng  
khoán dưới đây của tôi từ tài khoản giao dịch thông thường ký quỹ, chi tiết như sau:

STT	Mã CK	Tổ chức phát hành	Loại chứng khoán	Khối lượng	Giá thị trường ngày .../.../.....	Tổng giá trị chứng khoán
A	B	1	2	3	4	5

**Để thực hiện :**

- Tăng Tỷ lệ danh mục giao ký quỹ lên Tỷ lệ danh mục an toàn.
- Gia tăng sức mua trên tài khoản giao dịch ký quỹ.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI VIẾT ĐƠN**

(ký, họ tên)

---

### XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

**NGƯỜI LẬP**

(ký, họ tên)

**KIỂM SOÁT**

(ký, họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 23b - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOÁN**  
( Áp dụng đối với trường hợp rút, huỷ rút chứng khoán theo yêu cầu  
người sở hữu chứng khoán)

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu rút/ huỷ rút chứng khoán của khách hàng/ Thành viên, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản giao dịch sang tài khoản chờ rút/ từ tài khoản chờ rút sang tài khoản giao dịch số chứng khoán sau:

Mã CK	Loại CK	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị	Tài khoản		Lý do chuyển khoản
					Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



CK	ĐKCC	thực hiện	ck lưu ký tại ngày ĐKCC	cổ phiếu được phân bổ	phiếu lẻ	đổi cổ phiếu lẻ	
A	B	1	2	3	4	5	6

**4. Quyền mua:**

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng ck lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng quyền mua sở hữu	Số lượng CK đã đặt mua	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5

**5. Quyền hoán đổi cổ phiếu:**

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng CK lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng CK hoán đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

**6. Quyền chuyển đổi trái phiếu:**

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng trái phiếu lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng chứng khoán chuyển đổi được phân bổ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

**7. Quyền khác:**

Mã CK	Ngày ĐKCC	Tỷ lệ thực hiện	Số lượng chứng khoán lưu ký tại ngày ĐKCC	Số lượng quyền được nhận	Ghi chú
A	B	1	2	3	4

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

---

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:  
Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 24 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CÀM CỔ CHỨNG KHOẢN

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu cầm cổ chứng khoán của khách hàng/Thành viên và xác nhận của bên nhận cầm cổ, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản giao dịch sang tài khoản cầm cổ số chứng khoán sau:

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Tài khoản	
			Nợ	Có
A	B	1	2	3

..., ngày ... tháng ... năm ...

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

**Tổng (Giám) đốc**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 25 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### GIẤY ĐỀ NGHỊ CẦM CỔ CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:.....

Tên cá nhân (tổ chức):.....  
Số ĐKNSH\*:.....do.....cấp ngày\*.....  
Địa chỉ:.....  
Số điện thoại:.....Fax.....  
Số tài khoản lưu ký:.....

Căn cứ vào Hợp đồng cầm cổ chứng khoán số .....ký ngày.....giữa tôi và bên nhận cầm cổ là Ngân hàng....., đề nghị TVLK/VSD chuyển khoản số chứng khoán sau đây thuộc sở hữu của tôi/tổ chức..... vào tài khoản cầm cổ

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Ghi chú
A	1	2	3

*và chuyển khoản số lượng chứng khoán cầm cổ nêu trên sang tài khoản của bên nhận cầm cổ khi có đề nghị của bên nhận cầm cổ theo quy định tại Hợp đồng cầm cổ nêu trên. (Phần in đậm trên chỉ áp dụng trong trường hợp Hợp đồng cầm cổ chứng khoán có quy định phương thức xử lý chứng khoán cầm cổ được thực hiện bằng chuyển khoản chứng khoán cầm cổ thuộc sở hữu của bên cầm cổ cho bên nhận cầm cổ chứng khoán qua VSD).*

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**NGƯỜI CẦM CỔ CHỨNG KHOÁN**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

---

### XÁC NHẬN CỦA THÀNH VIÊN LƯU KÝ

Ghi chú: \* Thông tin nhận diện tổ chức cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 26 - VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BẢNG KÊ CHỨNG KHOÁN CÀM CỐ

STT	Tên cá nhân/ tổ chức bên cầm cố	Số TK	Số ĐKNSH*	Ngày cấp*	Số hợp đồng cầm cố	Ngày hợp đồng cầm cố	Bên nhận cầm cố	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

**XÁC NHẬN CỦA BÊN NHẬN CÀM CỐ VỀ VIỆC  
CHẤP THUẬN CÀM CỐ CHỨNG KHOÁN**  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**NGƯỜI CÀM CỐ CHỨNG  
KHOÁN**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

\* Thông tin nhận diện tổ chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 27 - VT**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **YÊU CẦU GIẢI TOẢ CHỨNG KHOÁN CẦM CỐ**

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam

Căn cứ vào yêu cầu giải toả cầm cố chứng khoán của khách hàng/Thành viên và xác nhận giải toả của bên nhận cầm cố, Công ty đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển khoản từ tài khoản cầm cố sang tài khoản giao dịch số chứng khoán sau:

Mã CK	Số lượng	Giá trị (Theo mệnh giá)	Tài khoản	
			Nợ	Có
A	1	2	3	4

....., ngày .... tháng .... năm ....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

---

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Chi nhánh TTLKCK Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CTCK:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số 28- VT  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CHỨNG KHOÁN GIẢI TỎA CÀM CỐ**

STT	Tên cá nhân/ tổ chức bên cầm cố	Số TK	Số ĐKNSH*	Ngày cấp*	Số hợp đồng cầm cố	Ngày hợp đồng cầm cố	Bên giải tỏa cầm cố	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

**XÁC NHẬN CỦA BÊN NHẬN CÀM CỐ**  
**VỀ VIỆC CHẤP THUẬN GIẢI TỎA**  
**CHỨNG KHOÁN CÀM CỐ**  
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**NGƯỜI CÀM CỐ CHỨNG KHOÁN**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

\* Thông tin nhận diện tổ chức, cá nhân bao gồm số ĐKNSH và ngày cấp.

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 01 - TS**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ, BĐSĐT**

Ngày .....tháng .....năm .....

Nợ: .....  
 Có: .....

Căn cứ Quyết định số: .....ngày .....tháng .....năm .....của .....  
 .....về việc bàn giao TSCĐ,  
 BĐSĐT.....

Ban giao nhận TSCĐ, BĐSĐT gồm:

- Ông/Bà .....chức vụ .....Đại diện bên giao
- Ông/Bà .....chức vụ .....Đại diện bên nhận
- Ông/Bà .....chức vụ .....Đại diện .....

Địa điểm giao nhận TSCĐ, BĐSĐT

.....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ, BĐSĐT như sau:

TT	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ, BĐSĐT)	Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định, BĐSĐT					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>						<b>x</b>

**DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO**

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....  
Số:.....

**Mẫu số 02 - TS**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ, BĐSĐT**

Ngày .....tháng..... năm .....

Nợ: .....

Có: .....

Căn cứ Quyết định số :.....ngày .....tháng .....năm..... của .....  
..... Về việc thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT

**I. Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT gồm:**

Ông/Bà: .....Chức vụ.....Đại diện .....Trưởng ban  
Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện .....Ủy viên  
Ông/Bà: .....Chức vụ.....Đại diện .....Ủy viên

**II. Tiến hành thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:**

Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT

- .....  
- Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT .....  
- Nước sản xuất (xây dựng).....  
- Năm sản xuất .....  
- Năm đưa vào sử dụng .....Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT  
- Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT  
.....  
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....  
- Giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT.....

**III . Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:**

.....  
....., .....ngày .... tháng ..... năm .....

**Trưởng Ban thanh lý**

(Ký, họ tên)

**IV - Kết quả thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:**

- Chi phí thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:.....(viết bằng chữ)  
.....  
- Giá trị thu hồi :..... (viết bằng chữ) .....  
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ, BĐSĐT ngày .....tháng .....năm .....

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số 03 - TS**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BIÊN BẢN GIAO TSCĐ, BĐSĐT  
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH**  
Ngày ... tháng ... năm...

Nợ: .....  
Có: .....

Căn cứ Quyết định số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của .....

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà ..... Chức vụ..... Đại diện ..... đơn vị sửa chữa
- Ông /Bà ..... Chức vụ..... Đại diện ..... đơn vị có TSCĐ, BĐSĐT.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ, BĐSĐT như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSĐT.....
  - .....
  - Số hiệu TSCĐ, BĐSĐT ..... Số thẻ TSCĐ, BĐSĐT.....
  - Bộ phận quản lý, sử dụng: .....
  - Thời gian sửa chữa từ ngày ..... tháng.... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm .....
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	<b>Cộng</b>			

Kết luận: .....  
.....

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NHẬN**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIAO**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 04 - TS  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ, BĐSĐT**

Ngày .....tháng .....năm .....

Nợ:.....

Có: .....

- Căn cứ Quyết định số :.....ngày .....tháng .....năm .....  
Của ..... Về việc đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT

- Ông/Bà ..... Chức vụ .....Đại diện .....Chủ tịch Hội đồng
- Ông/Bà ..... Chức vụ .....Đại diện .....Ủy viên
- Ông/Bà ..... Chức vụ .....Đại diện .....Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ, BĐSĐT sau đây:

ST T	Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ, BĐSDT	Số hiệu TSCĐ, BĐSDT	Số thẻ TSCĐ, BĐSDT	Giá trị đang ghi số			Giá trị còn lại theo đánh giá lại	Chênh lệch	
				Nguyên Giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>						

Ghi chú: Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn  
thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1,2,3.

Kết luận:.....  
.....

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM  
SOÁT**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN  
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số 05 - TS

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: .....

**BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ, BĐSĐT**

Ngày...tháng.....năm....

STT	Đơn vị sử dụng tài sản	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 632 - Lỗ & chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh	TK 633 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý CTCK	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước	TK 335 Chi phí phải trả	Ghi chú
			Toàn DN	Số khấu hao								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...
1	I - Số khấu hao trích tháng trước											
2	II - Số KH TSCĐ, BĐSĐT tăng trong tháng											
3	III - Số KH TSCĐ, BĐSĐT giảm trong tháng											

4	IV - Số KH trích tháng này (I + II - III)																		
	<b>Cộng</b>	<b>x</b>																	

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Mẫu số 06 - TS  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Số: .....

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Ban kiểm Kê gồm:

- Ông /Bà ..... Chức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban
- Ông /Bà ..... Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên
- Ông/Bà..... Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, BĐSĐT kết quả như sau:

STT	Tên TSCĐ, BĐSĐT	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>			<b>x</b>			<b>x</b>			<b>x</b>

.....,ngày..... tháng ..... năm.....

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Cho ý kiến xử lý TS  
 thừa)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ TÀI SẢN**  
 (Ký, họ tên)

**TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 01 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**THANH TOÁN BÙ TRỪ MUA BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 Ngày thanh toán ...tháng ... năm...

STT	Tên đơn vị giao dịch	Mã đơn vị giao dịch	Khách hàng trong nước				Khách hàng nước ngoài				Tự doanh						
			Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế bán CK	Giá trị mua	Giá trị bán	Phí mua	Phí bán	Thuế cá nhân	Thuế tổ chức	Giá trị mua	Giá trị bán		
A	B	C	1	2	3	4		5		6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hà Nội																
2	Hải Phòng																
3	Tp.HCM																
	<b>Cộng</b>																

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIAM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 02 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ QUYỀN MUA**  
Ngày... tháng.... năm....

STT	Đơn vị/cá nhân đăng ký quyền mua	Tên chứng khoán đăng ký thực hiện quyền mua	Mã chứng khoán	Sản Chứng khoán	Ngày đăng ký cuối cùng	Tỷ lệ quyền mua	Giá đặt mua	Số lượng chứng khoán đăng ký mua	Số tiền đặt mua	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	G
I	CTCK									
II	Nhà đầu tư									
1	Nguyễn A									
2	Trần B									
	<b>Tổng cộng</b>									

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số 03 - CTCK**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN LÔ LẺ**

Ngày...tháng...năm....

STT	Loại Chứng khoán lô lẻ	Sàn	Họ và tên người sở hữu CK lô lẻ	Số đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Ngày cấp đăng ký sở hữu CK lô lẻ	Số tài khoản lưu ký	Số lượng CK lô lẻ	Giá bán CK lô lẻ	Số tiền bán CK lô lẻ	Phí giao dịch	Thuế bán CK lô lẻ (0,1%)	Số tiền thực nhận	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	G
	<b>Cộng</b>												

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

...., ngày...tháng...năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 04 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH GIÁ VỐN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 Ngày... tháng... năm...

STT	Mã TSTC	Tên TSTC	Phân loại TSTC	Ngày giao dịch	Tồn đầu ngày			Mua trong ngày			Bán trong ngày			Cổ tức, trái tức ghi giảm giá vốn	Tồn cuối ngày		
					Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+4-7	12	13=3+6-9-10
I		FVTP															
II		HTM															
III		AFS															
		Cộng TSTC															

..., ngày... tháng... năm...  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 05 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP  
 PHẢI THU VÀ DỰ THU CÓ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các tài sản tài chính	Cơ sở tính phải thu và dự thu có tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Phải thu có tức, tiền lãi				
A	Phải thu có tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu có tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
B	Phải thu tiền lãi HTM				
1	Phải thu lãi trái phiếu				
C	Phải thu tiền lãi cho vay				
1	Phải thu lãi cho vay margin				
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng				
D	Phải thu có tức, tiền lãi AFS				
1	Phải thu có tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
II	Dự thu có tức, tiền lãi				
A	Phải thu có tức, tiền lãi FVTPL				
1	Phải thu có tức				

2	Phải thu lãi trái phiếu			
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định			
B	Phải thu tiền lãi HTM			
1	Phải thu lãi trái phiếu			
C	Phải thu tiền lãi cho vay			
1	Phải thu lãi cho vay margin			
2	Phải thu lãi cho vay ứng trước tiền bán TSTC của khách hàng			
D	Phải thu cổ tức, tiền lãi AFS			
1	Phải thu cổ tức			
2	Phải thu lãi trái phiếu			
	<b>Tổng cộng</b>			

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của CTCK)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số 06 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CHI TIẾT**  
**TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 Ngày ... tháng ... năm ...  
 (Xây dựng theo từng đối tượng)

ST T	Các tài sản tài chính	Giá trị tính thu (dự thu)	Cơ sở tính thu (dự thu)	Giá trị thu (dự thu) kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
I	FVTPL				
1	Cổ tức				
2	Cổ phiếu A				
II	HTM				
2.1	Lãi Trái phiếu A				
III	Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn				
3.1	Tiền gửi cố định A				
IV	Tiền lãi cho vay				
1	Lãi nghiệp vụ Margin				
2	Lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng				
3	Lãi cho vay tài sản tài chính khác				
	<b>Cộng</b>				

*Ghi chú:* Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các tài sản tài chính của CTCK. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này. Bảng này lập cho từng loại tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi phải thu

..., ngày.....tháng.....năm.....  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....

Mẫu số 07 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ LÁI DỰ THU CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU**

Ngày...tháng...năm...

STT	Loại trái phiếu	Tổng giá trị theo mệnh giá	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ngày mua	Số ngày tính lãi	Dự thu lãi kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi dự thu đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Phụ trội/ chiết khấu trái phiếu	Phân bổ phụ trội/ chiết khấu kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	$7=1*4*6/365$ (*)	8	9	$10=7+8-9$	11	12

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Ghi chú: (\*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 08 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ DỰ THU TỪ HOẠT ĐỘNG TIỀN GỬI**  
 Ngày...tháng...năm...

STT	Số hợp đồng	Khách hàng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự thu	Lãi dự thu kỳ này (*)	Lãi dự thu lũy kế đầu kỳ	Lãi đã thu trong kỳ	Lãi còn phải thu cuối kỳ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3*4*5/360 (*)	7	8	9=6+7-8	D

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

Ghi chú: (\*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 09 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày ... /... /201.. của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ LÃI TIỀN GỬI CHO KHÁCH HÀNG/NHÀ ĐẦU TƯ**  
Ngày ....tháng .... năm....

STT	Tên khách hàng/Nhà đầu tư	Mã TK đăng ký	Số dư tiền gửi của NĐT	Lãi suất	Số tiền lãi trước thuế	Thuế TNCN	Số tiền lãi thực nhận
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5
1							
2							
3							
4							
5							
	Cộng						

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 10 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP CHO VAY KÝ QUỸ VỚI KHÁCH HÀNG**  
 Ngày...tháng...năm....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Môi giới phụ trách	Giá trị TSTC được vay	Số dư tiền	Tiền bán TSTC chờ về	Dư nợ ký quỹ	Lãi dự thu	Tỉ lệ ký quỹ	Giá trị vay Margin	Số dư có thể sử dụng	Số tiền bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC bổ sung ký quỹ	Giá trị TSTC cần bán	Cảnh báo	Xử lý	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	E	F	G
1	C123456	Khách hàng A															
2																	
3																	
	...	...															
		<b>Cộng</b>															

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**(TỔNG) GIAM ĐỐC**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số II - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG VAY MARGIN**

Từ ngày..... đến ngày.....năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày vay Margin	Ngày hoàn trả Margin	Số ngày vay Margin	Số tiền vay Margin	Lãi suất	Tiền lãi Margin	Số tiền vay margin hoàn trả		Số tiền chậm trả Margin	Lãi suất vay trả chậm	Lãi chậm trả Margin	Ghi chú
									Góc	Lãi				
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8=7*6	F
1		Khách hàng A												
2		Khách hàng B												
3		...												
4														
		<b>Cộng</b>												

Ghi chú: Áp dụng cho trường hợp phải thu và dự thu tính tiền lãi phải thu khách hàng đối với tiền cho vay margin đối với khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 12 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CHI TIẾT KHÁCH HÀNG ỨNG TRƯỚC, HOÀN TRẢ TIỀN BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
 Từ ngày ..... đến ngày .....năm.....

STT	Số tài khoản	Tên khách hàng	Ngày bán TSTC của khách hàng	Ngày thu tiền về của TSTC	Ngày ứng trước	Ngày hoàn trả	Số ngày ứng trước	Số tiền ứng trước	Lãi suất	Tiền lãi ứng trước bán (*)	Số tiền ứng trước hoàn trả
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	$4=1*2*3/360$ (*)	$5=2+4$
1		Khách hàng A									
2		Khách hàng B									
3		...									
		<b>Cộng</b>									

*Ghi chú:*

- Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu tiền lãi ứng trước tiền bán tài sản tài chính cho khách hàng của CTCK. Đối với trường hợp phải thu, dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

- (\*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365).

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số 13 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ  
 PHÍ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN, LƯU KÝ**  
 Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại dịch vụ	Đối tượng trả	Cơ sở tính phí (* )	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền phí phải trả (Kỳ tính phí)	Phân bổ phí dịch vụ			Ghi chú
						Cho hoạt động tự doanh	Cho hoạt động môi giới	...	
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5	6	D
1	Phí giao dịch chứng khoán	Sở Giao dịch chứng khoán							
2	Phí lưu ký chứng khoán	Trung tâm lưu ký chứng khoán							
3	...								
	<b>Tổng cộng</b>								

Ghi chú: (\*) Tùy thuộc vào bản chất của từng loại phí.

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ....., tháng ....., năm .....,  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 14 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC**  
**CHI PHÍ DỊCH VỤ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**  
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/Cơ sở phân bổ tính trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E=C*D</b>	<b>F</b>
I	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện .....				
II	Trích trước theo giá trị tài sản lưu ký của CTCK .....				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng ...				
	<b>Tổng cộng</b>				

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số 15 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN CHO CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh sách cổ đồng hoặc thành viên góp vốn	Mã cổ đồng	Số CMND/ Hộ chiếu/ Số chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phiếu (Phần vốn góp) nắm giữ của cổ đồng hoặc thành viên góp vốn	Mệnh giá	Tỷ lệ chi trả	Lợi nhuận/1 Cổ phiếu (Phần góp vốn)	Lợi nhuận/ Tổng số cổ phiếu (Phần vốn góp)	Thuế khấu trừ trên Thu nhập	Số lợi nhuận phải trả cổ đồng hoặc thành viên góp vốn (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4=2*3	5=1*4	6=5*Tỷ lệ thuế suất	7=5-6	E
I	Nhà đầu tư là tổ chức										
I	Tổ chức A										
II	Cổ đồng hoặc thành viên góp vốn cá nhân										
I	Cổ đồng hoặc thành viên góp vốn A										
	<b>Tổng cộng</b>										

..., ngày... tháng... năm...

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....  
**Mẫu số 16 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH CHÉNH LỆCH LÃI, LỖ  
 ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị trường hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ kế toán)(+/-)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Cơ sở tham chiếu	Ghi chú
			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền					
A	B	1	2	3=1*2	4	5=1*4	6=5-3	7	8=7-6	9	C
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn										
I	Trái phiếu A										
III	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
	<b>Tổng cộng</b>										

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 17 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các tài sản tài chính xác định giá trị suy giảm	Giá trị đầu kỳ	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm kỳ trước (kỳ kế toán)(+/-)	Chênh lệch đánh giá lại giá trị suy giảm điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ kế toán) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=C-E	G	H=F-G	I
I	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn							
1	Trái phiếu A							
II	Các khoản cho vay							
1	Hợp đồng A							
2	Hợp đồng B							
	<b>Tổng cộng</b>							

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số 18 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ DỰ CHI CHO HOẠT ĐỘNG VAY**  
 Ngày...tháng...năm...

STT	Số hợp đồng	Đối tác	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Số ngày dự chi	Lãi dự chi kỳ này (*)	Lãi dự chi lũy kế đầu kỳ	Lãi đã chi trong kỳ	Lãi còn phải chi cuối kỳ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=3*4*5/360$ (*)	7	8	$9=6+7-8$	D
1	Hợp đồng vay A											
2	Hợp đồng vay B											
3	...											
	<b>Cộng</b>											

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

Ghi chú: (\*) cơ sở tính lãi (360 hoặc 365)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 19 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TÍNH CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ĐÁNH GIÁ LẠI**  
 Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại (KMTTCGNT)	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ kế toán)	Ghi chú
		Giá trị KMTTCGNT bằng Đồng Việt Nam	Giá trị KMTTCGNT bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Số kê toán	Tỷ giá hối doái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	C
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4	...						
	<b>Cộng</b>						

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

**Mẫu số 20 - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG LẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ  
 TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**  
 Tháng..... năm.....

STT	Loại tài sản nhận thế chấp	Giá trị tài sản nhận thế chấp	Cơ sở lập dự phòng suy giảm giá trị	Cơ sở tham chiếu	Giá trị suy giảm lập kỳ trước	Giá trị suy giảm lập kỳ này	Chênh lệch giá trị suy giảm phải lập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3= 2-1	F
I	Loại tài sản tài chính suy giảm							
1								
2								
II	Loại tài sản tài chính thế chấp							
1								
2								
	<b>Tổng cộng</b>							

**NGƯỜI LẬP**  
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 (Ký, họ tên)

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số 21 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Ngày...tháng...năm...

STT	Danh sách khách hàng lập dự phòng phải thu khó đòi	Số dư phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Cơ sở lập dự phòng phải thu khó đòi	Cơ sở tham chiếu lập dự phòng phải thu khó đòi	Số lập dự phòng kỳ trước	Số phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải lập dự phòng kỳ này	Chênh lệch phải hoàn nhập dự phòng kỳ này	Ghi chú
A	B	1	C	D	2	3	4=3-2	5=2-3	E
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
3	...								
	<b>Cộng</b>								

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

.... ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Hướng dẫn chi tiết Cột C và D.

CTCK: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số 22 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Chi phí trả trước	Ngày phát sinh	Giá trị phân bổ	Tiêu thức phân bổ (số tháng phân bổ)	Số phân bổ theo tiêu thức phân bổ (theo tháng)	Số đã phân bổ kì trước chuyển sang	Số phân bổ kỳ này	Số lũy kế phân bổ chuyển sang kì sau	Ghi chú (Ghi ngày thanh lý các công cụ, dụng cụ - nếu có)	Đơn vị sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	D	E
1										
2										
3										
	<b>Cộng</b>									

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số 23 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ CỔ TỨC/ TRÁI TỨC/ QUYỀN KHÁC CHO NHÀ ĐẦU TƯ**  
Ngày...tháng...năm...

STT	Họ, tên nhà đầu tư	Phân bố			Căn cứ phân bổ	Ghi chú
		Cổ tức	Trái tức	Quyền khác		
A	B	1	2	3	C	D
I	Nhà đầu tư A					
1	Mã chứng khoán A					
2	Mã chứng khoán B					
II	Nhà đầu tư B					
1	Mã chứng khoán A					
2	Mã chứng khoán B					
	...					
	<b>Cộng</b>					

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....  
 Địa chỉ: .....

Mẫu số 24 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP/LỖ TỪ ỦY THÁC ĐẦU TƯ  
 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**  
 Ngày...tháng...năm....

STT	Chỉ tiêu xác định thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư TSTC của Nhà đầu tư	Số kỳ này	Số kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư				
1	Cổ tức được nhận				
2	Lãi được nhận (lãi tiền gửi không kỳ hạn)				
3	Lãi TSTC dự thu				
II	Chi phí				
1	Phí lưu ký				
2	Phí môi giới giao dịch				
3	Phí giao dịch ngân hàng				
4	Lãi repo trái phiếu phải trả				
5	Phí quản lý danh mục đầu tư				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư				
IV	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư				
1	Lãi/lỗ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư				
2	Lãi/lỗ chưa thực hiện (thay đổi giá trị các khoản đầu tư TSTC theo giá trị hợp lý)				
V	Thay đổi giá trị danh mục do nhà đầu tư gửi thêm hoặc rút bớt tiền ủy thác				
1	Số tiền gửi thêm				
2	Số tiền rút trong kỳ				

VI	Thay đổi giá trị danh mục trong kỳ (III + IV + V)			
VII	Lãi/lỗ hoạt động ủy thác đầu tư			
1	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư			
2	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư			
3	Cổ tức của Danh mục đầu tư trong kỳ			
4	Phí quản lý danh mục trong kỳ			
5	Lãi/lỗ hoạt động ủy thác (1+2+3-4)			

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

CTCK: .....

Địa chỉ:

.....

**Mẫu số 25 - CTCK**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-  
BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: .....

**PHIẾU KẾ TOÁN**  
Ngày...tháng...năm...

STT	Nội dung Chứng từ	Số tiền	Tài khoản		Ghi chú
			Nợ	Có	
A	B	C	3	4	D

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm...  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Mẫu số 26 - CTCK**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN TIỀN/CHỨNG KHOÁN**

Số:

Ngày chuyển khoản:

Tên khách hàng:

Số tài khoản giao dịch chứng khoán:

Tên người được ủy quyền:

Nay tôi làm phiếu này yêu cầu.....chuyển khoản từ tài khoản giao dịch thông thường của tôi sang Tài khoản giao dịch ký quỹ cũng của tôi với nội dung cụ thể như sau:

STT	Mã chứng khoán	Lượng chứng khoán hiện có	Lượng chứng khoán yêu cầu chuyển	Lượng chứng khoán
A	B	1	2	3

**KHÁCH HÀNG/  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**Mẫu số 27 - CTCK**  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CTCK:.....

Địa chỉ:.....

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN**  
Tháng...năm....

STT	Tên khách hàng	Mã TV	Số CMND/Hộ chiếu/giấy ĐKKD	Địa chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp	Loại hình	Ngày mở	Quốc tịch	Ghi chú	Có đại diện tại VN	Thuộc NHTM	Loại hình TC
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày...tháng...năm...  
**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**  
**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					<b>LOẠI 1 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>	
<b>01</b>	<b>111</b>				<b>Tiền mặt</b>	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
<b>02</b>	<b>112</b>				<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	Tiền gửi về hoạt động của CTCK
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
		1128			Tiền gửi ký quỹ	
<b>03</b>	<b>113</b>				<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
<b>04</b>	<b>114</b>				<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
<b>05</b>	<b>115</b>				<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</b>	
		1151			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân	

		1152			hàng thương mại quản lý Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
06	116				<b>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>	
07	117				<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	Mở chi tiết theo y/c q. lý
		1171			Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	
			11711		Tiền Việt Nam	
			11712		Ngoại tệ	
		1172			Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	
			11721		Tiền Việt Nam	
			11722		Ngoại tệ	
08	118				<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</b>	
		1181			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	
		1182			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		1183			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
09	121				<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q. lý
		1211			Giá mua	
			121101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

			12110198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
			12110199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết sửa lỗi giao dịch	
		121102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
			12110202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
			12110203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
			12110298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		121103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
			12110301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
			12110302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12110304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12110305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12110306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
			12110307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12110308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12110398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			12110399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	

			121104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12110405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12110407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần hợp đồng chủ	
				12110408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12110498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			121105		Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				12110505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12110598	Giá mua - Công cụ thị trường	

				tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác		
			121106	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro	
				12110601	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110698	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
				12110699	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh sửa lỗi giao dịch	
			121107	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán	
				12110703	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110797	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần phái sinh	
				12110798	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121108	Giá mua - Các tài sản tài chính vay		
				12110801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12110802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
				12110804	Giá mua - Các tài sản tài	

				chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12110805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110806	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
			12110898	Giá mua - Các tài sản tài chính vay khác - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
		121109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục tài sản tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12110902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12110903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12110904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12110905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
		121110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
			12111001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12111002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm	

				yết		
				12111003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111004	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121198		Giá mua - Các tài sản tài chính khác	
		1212			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			121201		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12120101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12120102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				12120103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12120199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120201	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12120202	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12120203	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ	

				phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
			12120204	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
			12120298	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		121203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			12120301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
			12120302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12120303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12120304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12120305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12120306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12120307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
			12120308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12120398	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			12120399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
		121204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12120402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12120403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12120404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

				12120405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12120406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12120407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12120408	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12120499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			121205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12120503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				12120504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12120505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12120598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12120801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12120802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	

				12120803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
				12120804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			121209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12120901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12120902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12120903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12120904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12120998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			121210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
				12121002	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12121004	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12121005	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị	

					trường tiền tệ	
				12111007	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
10	122				<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	
		1221			Giá mua các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122101		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12210101	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12210102	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12210103	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210104	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210105	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210106	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12210107	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210198	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12210199	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			122102		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12210201	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210202	Giá mua - Trái phiếu chưa	

				niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12210203	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12210204	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
			12210205	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12210206	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12210207	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			122108	Giá mua - HTM khác	
	1222			Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
			122201	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			12220101	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
			12220102	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12220103	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12220104	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12220105	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12220106	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
			12220107	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12220198	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu	

				niêm yết khác	
			12220199	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
		122202		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12220201	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12220202	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12220203	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12220204	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
			12220205	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12220206	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12220207	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
		122208		Chênh lệch đánh giá lại - HTM khác	
<b>11</b>	<b>123</b>			<b>Các khoản cho vay</b>	Các tài sản tài chính cho vay
		1231		Cho vay hoạt động Margin	
			12311	Gốc cho vay hoạt động Margin	
			12312	Lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
		1232		Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12321	Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12322	Lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	

		1234			Cho vay vì lỗi giao dịch	
			12341		Gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			12342		Lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
		1239			Cho vay tài sản tài chính	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12391		Gốc cho vay tài sản tài chính	
			12392		Lãi nhập gốc cho vay tài sản tài chính	
<b>12</b>	<b>124</b>				<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS</b>	
		1241			Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
			124101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12410101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - quyền mua cổ phiếu	
				12410103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				12410104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12410199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			124103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12410301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12410302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12410303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

				12410304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12410399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410401	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính phủ	
				12410402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu kho bạc Nhà nước	
				12410403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12410404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			124105		Giá mua - Công cụ thị trường	

				tiền tệ		
				12410501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12410504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				12410505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12410598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			124108		Giá mua - Các tài sản tài chính vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410801	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410802	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410803	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410804	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410805	Giá mua - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			124109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Tài sản tài chính đem thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ	

					phiếu niêm yết	
				12410902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12410903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12410904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12410905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12411001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12411002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12411003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12411098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			124198		Giá mua - Các tài sản tài chính AFS khác	
		1242			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
			124201		Chênh lệch đánh giá lại AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				12420101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12420103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp

					luật chứng khoán	
				12420104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12420199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12420301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12420302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12420304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12403098	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu khác	
				12420399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420401	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12420402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái	

				phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12420404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12420405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12420406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12420407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12420498	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			12420499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết sửa lỗi giao dịch	
		124205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12420501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12420502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			12420503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
			12420504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
			12420505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12420598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		124208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay	
			12420801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu niêm yết	
			12420802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12420803	Chênh lệch đánh giá lại - Các	

				tài sản tài chính vay - Trái phiếu niêm yết	
			12420804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12420805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
		124209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
			12420901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12420902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12420903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12420904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12420905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
			12420998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
		124210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
			12421001	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu niêm yết	
			12421002	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12421003	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu niêm yết	

				12421004	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết
				12421005	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ
				12421098	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính AFS khác
			124298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính AFS khác
13	129				<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp</b>
		1291			Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
			129101		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết
				12910101	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ
				12910102	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				12910103	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				12910104	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				12910105	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12910106	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết HTM - Trái phiếu doanh nghiệp
				12910107	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
				12910108	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền

					mua trái phiếu chuyển đổi
				12910198	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác
			129102		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết
				12910201	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				12910202	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương
				12910203	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12910204	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp
				12910205	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi
				12910206	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				12910298	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác
		1292			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay
			12921		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin
				129211	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ
				129212	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu
				129213	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu
			12922		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng
				129221	Dự phòng suy giảm - Công cụ

					thị trường tiền tệ	
				129222	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129223	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12928		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1293			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		1294			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	
			12941		Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12942		Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
			12943		Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12949		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1299			Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	Trường hợp áp dụng ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
<b>14</b>	<b>131</b>				<b>Phải thu của khách hàng</b>	
		1311			Phải thu bán các tài sản tài chính	
			13111		Phải thu bán cổ phiếu	
				1311199	Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13112		Phải thu bán trái phiếu	
				1311299	Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13113		Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
				1311399	Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13114		Phải thu bán các tài sản tài chính phái sinh	
				1311499	Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13115		Phải thu các khoản cho vay	

			1311599	Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13116		Phải thu các tài sản tài chính đem thế chấp	
			1311699	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13117		Phải thu các tài sản tài chính đáo hạn	
			1311799	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13118		Phải thu tài sản tài chính khác	
			131189	Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		1312		Phải thu khách hàng khác	
15	132			<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1321		Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
		13211		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1321101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1321103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
			1321104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1321198	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13212		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
		13213		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
			1321301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
			1321312	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu	

					Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyên đổi	
				1321398	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13214			Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1321403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				1321407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyên đổi	
				1321408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
				1321498	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13215			Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1321501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1321505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có	

				kỳ hạn cố định	
			1321598	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		13216		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
			1321601	Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
			1321602	Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
			1321603	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
			1321604	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			1321698	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		13217		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	Chi tiết theo từng đối tượng Margin
		13218		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	
		13219		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	
		13298		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		13299		Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính khác	
	1322			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
		13221		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1322103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
			1322104	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1322198	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13222		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			1322201	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1322203	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
			1322204	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	

			1322298	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13223		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
			1322302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			1322303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1322304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1322305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1322306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
			1322307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1322308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			1322398	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13224		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1322403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1322404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1322405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
			1322407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1322498	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13225		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
			1322501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
			1322502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	

			1322503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
			1322504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
			1322505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			1322598	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		13226		Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	
		13227		Dự thu tiền lãi nghiệp vụ tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư	
		13229		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329		Phải thu và dự thu khác	
		13298		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
<b>16</b>	<b>133</b>			<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
<b>17</b>	<b>135</b>			<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	
		1351		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	
		1352		Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
		13521		Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	
		13522		Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	
		1353		Phải thu hoạt động tư vấn	
		13531		Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
		13532		Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	
		13539		Phải thu hoạt động tư vấn khác	
		1354		Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	

		13541		Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	
		13542		Phải thu phí lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	
		1355		Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		1358		Phải thu dịch vụ khác	
<b>18</b>	<b>136</b>			<b>Phải thu nội bộ</b>	
		1361		Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Cấp vốn ban đầu
		1368		Phải thu nội bộ khác	
<b>19</b>	<b>137</b>			<b>Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1371		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		1372		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		1373		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
<b>20</b>	<b>138</b>			<b>Phải thu khác</b>	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
<b>21</b>	<b>139</b>			<b>Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391		Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bán tài sản tài chính	Đối với bán các tài sản tài chính chưa niêm yết (Nếu có)
		1392		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1393		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	
		1394		Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
		1398		Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác	

				<b>LOẠI 2 - TÀI SẢN KHÁC</b>	
22	141			<b>Tạm ứng</b>	
23	152			<b>Vật tư văn phòng</b>	
24	153			<b>Công cụ, dụng cụ</b>	
25	211			<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
26	212			<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	
		2121		Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	
		2122		Tài sản cố định vô hình thuê tài chính	
27	213			<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134		Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135		Chương trình phần mềm	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
28	214			<b>Hao mòn TSCĐ</b>	Sử dụng khi CTCK áp dụng phương pháp giá gốc
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217			<b>Bất động sản đầu tư</b>	
30	221			<b>Đầu tư vào công ty con</b>	
31	222			<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	
32	241			<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
33	242			<b>Chi phí trả trước</b>	
34	243			<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	
35	244			<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,</b>	

					<b>ký cược</b>	
<b>36</b>	<b>245</b>				<b>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	
		2451			Tiền nộp ban đầu	
		2452			Tiền nộp bổ sung hàng năm	
		2453			Tiền lãi phân bổ hàng năm	
<b>37</b>	<b>249</b>				<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác</b>	
		2491			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định	
			24911		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình	
			24912		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản vô hình	
		2492			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	
		2498			Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác	
					<b>LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ</b>	
<b>38</b>	<b>311</b>				<b>Vay</b>	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.ly
		3111			Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	
		3112			Vay các đối tượng khác	
<b>39</b>	<b>312</b>				<b>Vay tài sản tài chính</b>	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		3121			Vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			31211		Giá trị vay ban đầu	
			31212		Chênh lệch đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính	
			31213		Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
		3122			Vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	Vay tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ
		3123			Vay tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		3128			Vay tài sản tài chính khác	
<b>40</b>	<b>313</b>				<b>Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phân nợ</b>	
		3131			Mệnh giá	

		3132			Phụ trội	
		3133			Chiết khấu	
		3134			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3135			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
<b>41</b>	<b>314</b>				<b>Trái phiếu phát hành</b>	
		3141			Mệnh giá	
		3142			Phụ trội	
		313			Chiết khấu	
		3144			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3145			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
<b>42</b>	<b>315</b>				<b>Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	
		3151			Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	
		3152			Vay sửa lỗi giao dịch chứng khoán	
<b>43</b>	<b>321</b>				<b>Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</b>	
		3211			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK	
		3212			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		3213			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
<b>44</b>	<b>322</b>				<b>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	
		3221			Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
		3222			Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	
<b>45</b>	<b>323</b>				<b>Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>	Nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán, hoặc đại lý phát hành chứng khoán
		3231			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	
		3232			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành	

					chứng khoán	
46	324				<b>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	
		3241			Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		3242			Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
47	325				<b>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</b>	
		3251			Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		3252			Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
48	326				<b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	
		3261			Phải trả Sờ Giao dịch chứng khoán	
			32611		Phải trả phí giao dịch chứng khoán	
			32612		Phải trả phí phát hành	
		3262			Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	Chi tiết theo yêu cầu quản lý phí
		3263			Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
		3268			Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
49	327				<b>Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>	
		3271			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		3272			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	

		3273			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
<b>50</b>	<b>331</b>				<b>Phải trả cho người bán</b>	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q. lý
		3311			Phải trả mua các tài sản tài chính	
		3312			Phải trả cho người bán khác	
<b>51</b>	<b>332</b>				<b>Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên</b>	Theo quy định của pháp luật hiện hành
		3321			Kinh phí công đoàn	
		3322			Bảo hiểm xã hội	
		3323			Bảo hiểm y tế	
		3324			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3329			Các khoản trích nộp khác	
<b>52</b>	<b>333</b>				<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	
		3331			Thuế GTGT phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế Xuất, Nhập khẩu	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381		Thuế bảo vệ môi trường	
			33382		Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
<b>53</b>	<b>334</b>				<b>Phải trả người lao động</b>	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3342			Phải trả người lao động khác	
<b>54</b>	<b>335</b>				<b>Chi phí phải trả</b>	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
			33511	33511	Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	
				33512	Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	
				33513	Trích trước lãi vay các đối tượng khác	

		33512		Trích trước lãi vay tài sản tài chính	
			33521	Trích trước lãi vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			33522	Trích trước lãi vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
			33523	Trích trước lãi vay tài sản tài chính sẵn có để bán	
		33513		Trích trước lãi vay trái phiếu chuyên đổi	
		33514		Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	
		33515		Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
			335151	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động tự doanh	
			335152	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động môi giới	
	3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
		33521		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	
			335211	Trích trước chi phí giao dịch	
			335212	Trích trước chi phí	
			335213	Trích trước chi phí chuyển tiền	
		33522		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	
			335221	Trích trước chi phí giao dịch	
			335222	Trích trước chi phí	
			335223	Trích trước chi phí chuyển tiền	
	3353			Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
		33531		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
		33532		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
		33539		Trích trước - Chi phí tư vấn	Chi tiết cho

				khác	từng loại chi phí
		3354		Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			33541	Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			33542	Trích trước - Phí họp, ĐHĐCD, HHĐTV CTCK	
			33543	Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	
			33549	Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
<b>55</b>	<b>336</b>			<b>Phải trả nội bộ</b>	
			3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
			3368	Phải trả nội bộ khác	
<b>56</b>	<b>338</b>			<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	Chi tiết theo từng đối tượng
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
			33791	Doanh thu chưa thực hiện - FVTPL	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
			338711	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
			3387111	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
			3387112	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			3387113	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			3387114	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			3387115	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			3387116	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
			3387117	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
			3387119	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
			338712	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm	

					yết	
				3387121	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387122	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387123	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387124	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyên đổi	
				3387129	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				338713	Doanh thu nhận trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387131	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				3387132	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				3387133	Doanh thu nhận trước - Hợp đồng Repo	
				3387134	Doanh thu nhận trước - Giấy tờ có giá	
				3387134	Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387139	Doanh thu nhận trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			33872		Doanh thu chưa thực hiện - Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				338721	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				3387211	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Chính phủ	
				3387212	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387213	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387214	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387215	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387216	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp	

				3387217	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi
				3387218	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết khác
				338722	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết
				3387221	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				3387222	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương
				3387223	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				3387224	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi
				3387229	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết khác
		33873			Doanh thu ghi nhận trước - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
				338731	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết
				3387311	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Chính phủ
				3387312	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				3387313	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				3387314	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương
				3387315	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				3387316	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp
				3387317	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi
				3387318	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết khác
				338732	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết
				3387321	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				3387322	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương

				3387323	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387324	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387328	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
57	341				<b>Nợ thuê tài chính</b>	
58	344				<b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>	
59	347				<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
60	352				<b>Dự phòng phải trả</b>	
61	353				<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
62	356				<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>	
		3561			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
63	359				<b>Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư</b>	
					<b>LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
64	411				<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
		4111			Vốn góp của chủ sở hữu	
			41111		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
			41112		Cổ phiếu ưu đãi	
		4112			Thặng dư vốn cổ phần	Chỉ sử dụng đối với công ty cổ phần
		4113			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn phát hành trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần vốn
		4118			Vốn khác	
65	412				<b>Chênh lệch đánh giá lại tài</b>	

				<b>sản theo giá trị hợp lý</b>	
		4121		Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	
			41211	Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
			41212	Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		4122		Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	
			4121	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ hữu hình	
			4122	Chênh lệch đánh giá lại tài sản vô hình	
<b>66</b>	<b>413</b>			<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB trước hoạt động	
<b>67</b>	<b>414</b>			<b>Quỹ dự trữ điều lệ</b>	
<b>68</b>	<b>415</b>			<b>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</b>	
<b>69</b>	<b>418</b>			<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	
<b>70</b>	<b>419</b>			<b>Cổ phiếu quỹ</b>	
<b>71</b>	<b>421</b>			<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	
		4211		Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212		Lợi nhuận chưa thực hiện	
			4211	Lợi nhuận chưa thực hiện - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	
			4212	Lợi nhuận chưa thực hiện - Đánh giá lại các tài sản tài chính	
			4213	Lợi nhuận chưa thực hiện - Công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh	
<b>72</b>	<b>422</b>			<b>Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư</b>	
				<b>LOẠI 5 - THU NHẬP</b>	
<b>73</b>	<b>511</b>			<b>Thu nhập</b>	

		5111		Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		
			51111	Lãi bán tài sản tài chính FVTPL		
				511111	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				51111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				51111102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				51111103	Lãi bán - Chứng quyền	
				51111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				51111198	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				511112	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51111201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				51111202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				51111203	Lãi bán - Chứng quyền	
				51111204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				51111298	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				511113	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
				51111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				51111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				51111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51111398	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
				511114	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51111403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51111404	Trái phiếu chính quyền địa	

					phương	
				51111405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51111406	Trái phiếu doanh nghiệp	
				51111407	Trái phiếu chuyển đổi	
				51111408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51111498	Trái phiếu niêm yết khác	
				511115	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51111501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51111502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				51111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				51111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51111598	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				511116	Lãi bán - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				51111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				51111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				51111698	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
				511117	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				51111703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				51111798	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				5111110	Lãi bán - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				511111002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511111004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511111005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511111007	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	